

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021
6525867086 (điều chỉnh lần 14) ngày 20 tháng 4 năm 2023

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021
3600245631 ngày 18 tháng 1 năm 2022
3600245631 ngày 5 tháng 4 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Ông Shogo Okamoto Ông Daisuke Hattori Ông Hiroaki Takaoka	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Daisuke Hattori Ông Shogo Okamoto Ông Koichi Noda Ông Kenichiro Wada	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 8 tháng 4 năm 2024) Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch/ Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 8 tháng 4 năm 2024) Giám đốc/Giám đốc Nhà máy Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bách Bà Thái Thu Thảo Ông Akihiro Kurosawa Ông Takashi Kobayashi	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.450.188.724	1.344.642.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.152.792.888	964.683.100
Tiền	111		452.792.888	264.683.100
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.927.223	45.886.629
Phải thu của khách hàng	131	9	31.370.010	35.605.873
Trả trước cho người bán	132		5.311.216	5.127.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.272.714	5.180.382
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(26.717)	(26.717)
Hàng tồn kho	140	11	250.526.516	330.388.757
Hàng tồn kho	141		251.155.293	330.956.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(628.777)	(567.735)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.942.097	3.683.861
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.936.037	3.683.861
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.060	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		139.345.516	120.942.511
Các khoản phải thu dài hạn	210		929.020	929.020
Phải thu dài hạn khác	216		929.020	929.020
Tài sản cố định	220		85.119.538	69.224.421
Tài sản cố định hữu hình	221	12	84.788.835	68.856.280
Nguyên giá	222		451.052.386	433.594.540
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(366.263.551)	(364.738.260)
Tài sản cố định vô hình	227	13	330.703	368.141
Nguyên giá	228		14.082.575	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.751.872)	(13.714.434)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.967.781	10.064.137
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.967.781	10.064.137
Tài sản dài hạn khác	260		42.329.177	40.724.933
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	32.977.594	28.617.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	9.351.583	12.107.023
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.589.534.240	1.465.584.858

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		228.894.435	209.936.248
Nợ ngắn hạn	310		225.583.412	207.612.972
Phải trả người bán	311	17	143.824.275	110.503.871
Người mua trả tiền trước	312		7.539.471	5.103.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.280.911	21.518.742
Phải trả người lao động	314		9.872.050	9.431.751
Chi phí phải trả	315	19	42.791.407	59.492.352
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.275.298	1.562.309
Nợ dài hạn	330		3.311.023	2.323.276
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.311.023	2.323.276
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.360.639.805	1.255.648.610
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.360.639.805	1.255.648.610
Vốn cổ phần	411	23	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	24	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.160.213	209.169.018
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		209.169.018	574.249
- <i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước</i>	421b		104.991.195	208.594.769
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.589.534.240	1.465.584.858

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	26	1.037.534.427	928.416.287
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	65.708.129	56.316.902
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	971.826.298	872.099.385
Giá vốn hàng bán	11	27	624.456.173	567.052.294
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		347.370.125	305.047.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.886.987	20.349.089
Chi phí tài chính	22		227.185	73.082
Chi phí bán hàng	25	29	194.967.064	177.805.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24.142.740	19.616.113
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		136.920.123	127.901.919
Thu nhập khác	31		960.766	1.171.764
Chi phí khác	32	31	3.409.007	1.562.057
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.448.241)	(390.293)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.471.882	127.511.626
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	26.725.247	21.160.901
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	2.755.440	4.671.831
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		104.991.195	101.678.894

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		104.991.195	101.678.894
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	1.205	1.167

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	134.471.882	127,511,626
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	4.740.665	6,460,101
Các khoản dự phòng	03	1.625.968	(626,562)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.575	203,459
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(8.773.922)	(20,072,547)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	132.158.168	113,476,077
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	3.185.376	6.803.255
Biến động hàng tồn kho	10	79.435.447	(16,310,942)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	14.392.080	(37.060.957)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.011.859)	(172,118)
		226.159.212	66,735,315
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.575.145)	(17,866,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.584.067	48.869.073
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(24.178.722)	(4,216,295)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.704.443	19,458,848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.474.279)	15,242,553
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	188.109.788	64.111.626
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	964.683.100	1,009,072,464
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1.152.792.888	1.073.184.090

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 896 nhân viên (1/1/2024: 897 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý IV hằng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý I hằng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào quý IV hằng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu nào về cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	795.190.445	176.635.853	971.826.298
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(517.640.851)	(106.815.322)	(624.456.173)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	277.549.594	69.820.531	347.370.125
Chi phí bán hàng không phân bổ			(194.967.064)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(24.142.740)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.886.987
Chi phí tài chính			(227.185)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			136.920.123
Kết quả từ các hoạt động khác			(2.448.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(29.480.687)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			104.991.195

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	716.401.743	155.697.642	872.099.385
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(496.609.635)	(70.442.659)	(567.052.294)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	219.792.108	85.254.983	305.047.091
			<hr/>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(177.805.066)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(19.616.113)
Doanh thu hoạt động tài chính			20.349.089
Chi phí tài chính			(73.082)
			<hr/>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			127.901.919
			<hr/>
Kết quả từ các hoạt động khác			(390.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(25.832.732)
			<hr/>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>101.678.894</u>

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Tiền mặt	182.081	115.015
Tiền gửi ngân hàng	452.610.807	264.568.085
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	700.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.152.792.888</u>	<u>964.683.100</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	8.009.629	6.792.060
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.935.706	6.092.794
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.797.533	5.450.771
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	2.120.781	3.786.015
Các khách hàng khác	13.506.361	13.484.233
	31.370.010	35.605.873
	31.370.010	35.605.873

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	31.370.010	35.605.873
	31.370.010	35.605.873
	31.370.010	35.605.873

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	-	28.639
	-	28.639
	-	28.639

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.931.123	4.861.644
Phải thu khác	1.341.591	318.738
	<hr/>	<hr/>
	5.272.714	5.180.382
	<hr/>	<hr/>

11. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	2.802.767	-	10.190.048	-
Nguyên vật liệu	62.486.134	-	51.786.471	-
Công cụ và dụng cụ	5.180.838	(296.819)	3.964.005	(296.819)
Sản phẩm dở dang	7.482.672	-	9.476.023	-
Thành phẩm	173.202.882	(331.958)	255.539.945	(270.916)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	251.155.293	(628.777)	330.956.492	(567.735)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Số dư đầu kỳ	567.735	5.763.831
Trích lập dự phòng trong kỳ	426.794	355.849
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(365.752)	(5.854.559)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	628.777	265.121
	<hr/>	<hr/>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 629 triệu VND (1/1/2024: 568 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117.748.737	296.899.117	3.883.853	15.062.833	433.594.540
Tăng trong kỳ	72.569	12.116.605	108.000	31.000	12.328.174
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.665.135	3.642.473	-	-	8.307.608
Xóa sổ	-	(3.177.936)	-	-	(3.177.936)
Số dư cuối kỳ	122.486.441	309.480.259	3.991.853	15.093.833	451.052.386
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63.791.828	283.055.226	3.725.412	14.165.794	364.738.260
Khấu hao trong kỳ	2.165.936	2.141.931	15.781	379.579	4.703.227
Xóa sổ	-	(3.177.936)	-	-	(3.177.936)
Số dư cuối kỳ	65.957.764	282.019.221	3.741.193	14.545.373	366.263.551
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	53.956.909	13.843.891	158.441	897.039	68.856.280
Số dư cuối kỳ	56.528.677	27.461.038	250.660	548.460	84.788.835

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 190.751 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 175.762 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 593 triệu VND (1/1/2024: 615 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	13.714.434
Khấu hao trong kỳ	37.438
Số dư cuối kỳ	13.751.872
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	368.141
Số dư cuối kỳ	330.703

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.334 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 13.334 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	VND'000
Số dư đầu kỳ	10.064.137
Tăng trong kỳ	11.811.252
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.307.608)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.600.000)
Số dư cuối kỳ	10.967.781

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Nhà cửa	-	4.786.429
Máy móc và thiết bị	9.608.406	5.277.708
Phần mềm máy vi tính	1.359.375	-
	10.967.781	10.064.137

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	20.705.569	7.912.341	28.617.910
Tăng trong kỳ	-	5.644.544	5.644.544
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.600.000	2.600.000
Phân bổ trong kỳ	(347.993)	(3.536.867)	(3.884.860)
Số dư cuối kỳ	20.357.576	12.620.018	32.977.594

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	8.558.281	11.523.479
Các khoản dự phòng	20%	793.302	583.544
		9.351.583	12.107.023

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	42.071.278	42.071.278	31.770.779	31.770.779
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	25.420.669	25.420.669	1.054.869	1.054.869
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	16.403.670	16.403.670	22.221.339	22.221.339
Các nhà cung cấp khác	59.928.658	59.928.658	55.456.884	55.456.884
	143.824.275	143.824.275	110.503.871	110.503.871

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	143.824.275	143.824.275	110.503.871	110.503.871

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam (*)	42.071.278	42.071.278	31.770.779	31.770.779
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Bắc (**)	721.319	721.319	6.758.224	6.758.224
	42.792.597	42.792.597	38.529.003	38.529.003

(*) Các khoản phải trả này không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(**) Các khoản phải trả này không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 10 ngày kể từ ngày biên bản bàn giao.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cần trừ VND'000	30/6/2024 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7.599.344	76.601.481	(29.798.649)	(51.288.280)	3.113.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.827.499	26.725.247	(23.575.145)	-	15.977.601
Thuế thu nhập cá nhân	864.852	4.645.733	(5.321.171)	-	189.414
Các loại thuế khác	227.047	2.927.143	(3.154.190)	-	-
	21.518.742	110.899.604	(61.849.155)	(51.288.280)	19.280.911

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	10.050.269	12.786.174
Chi phí khuyến mãi	6.119.943	9.217.533
Thưởng nhân viên bán hàng	4.796.429	6.119.096
Phí đặc phái nhân viên (*)	4.149.658	3.965.729
Chi phí vận chuyển	3.908.233	3.137.037
Chi phí khác	13.766.875	24.266.783
	42.791.407	59.492.352

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	662.785	410.346
Cổ tức phải trả	528.149	528.149
Phải trả khác	1.084.364	623.814
	2.275.298	1.562.309

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	2.323.276	3.584.147
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.199.174	44.020
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(211.427)	(278.460)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.026.431)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.311.023	2.323.276

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	871.409.840	85.035.704	90.034.048	155.685.201	1.202.164.793
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	101.678.894	101.678.894
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	871.409.840	85.035.704	90.034.048	257.364.095	1.303.843.687
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.915.875	106.915.875
Cổ tức	-	-	-	(155.110.952)	(155.110.952)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	871.409.840	85.035.704	90.034.048	209.169.018	1.255.648.610
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	104.991.195	104.991.195
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	871.409.840	85.035.704	90.034.048	314.160.213	1.360.639.805

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	4.105.089	4.105.089
Từ 2 đến 5 năm	3.556.616	5.609.160
	7.661.705	9.714.249

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	109.068	2.623.501	108.217	2.642.670

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	856.080.288	765.923.080
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	178.232.025	160.019.996
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	3.222.114	2.473.211
	1.037.534.427	928.416.287
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	65.708.129	56.316.902
	971.826.298	872.099.385

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	517.640.851	496.609.635
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	106.815.322	70.442.659
	624.456.173	567.052.294

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.773.922	20.072.547
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.065	276.542
	<hr/>	<hr/>
	8.886.987	20.349.089

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	88.718.999	90.035.687
Chi phí vận chuyển	48.251.186	44.921.542
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	46.147.723	30.760.732
Chi phí thuê	5.340.722	5.293.617
Chi phí khác	6.508.434	6.793.488
	<hr/>	<hr/>
	194.967.064	177.805.066

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND'000	30/6/2023 VND'000
Chi phí nhân viên	6.782.430	9.007.580
Chi phí thuê	959.374	646.207
Chi phí tư vấn	2.458.344	1.471.950
Chi phí khấu hao và phân bổ	709.807	1.141.896
Chi phí khác	13.232.785	7.348.480
	<hr/>	<hr/>
	24.142.740	19.616.113

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	21.836	21.836
Chi phí khác	3.387.171	1.540.221
	3.409.007	1.562.057

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	340.007.929	403.058.568
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	117.315.266	122.898.640
Chi phí khấu hao	4.740.665	6.460.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.488.497	253.596.030
Chi phí khác	18.313.938	11.406.506
	340.007.929	403.058.568

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	24.842.049	21.160.901
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.883.198	-
	26.725.247	21.160.901
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.755.440	4.671.831
	2.755.440	4.671.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.480.687	25.832.732

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	134.471.882	127.511.626
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26.894.376	25.502.325
Chi phí không được khấu trừ thuế	703.113	330.407
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.883.198	-
	29.480.687	25.832.732
	29.480.687	25.832.732

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	104.991.195	101.678.894
	104.991.195	101.678.894

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984
	87.140.984	87.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.205	1.167

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND*000	VND*000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	4.237.200	3.901.719
Mua hàng hóa	6.717	63.488
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	159.804.215	140.448.464
Mua hàng hóa	174.630	35.421
Mua dịch vụ	2.337.070	1.697.480
Bán hàng hóa	30.433	22.477
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	5.549.730	2.367.100
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Bắc		
Mua hàng hóa	11.254.266	-
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Việt Nam		
Mua hàng hóa	14.333.338	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>		
Daisuke Hattori – Tổng Giám đốc	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND'000	VND'000
Ban Kiểm soát		
<i>Lương</i>		
Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	331.218	323.928
Thái Thu Thảo – Thành viên	27.000	27.000
Akihiro Kurosawa – Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)	-	-
Takashi Kobayashi – Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)	-	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	-	2.211.317
Phí đặc phái nhân viên	2.412.640	2.280.000

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 209.138 triệu VND. Số tiền phải trả này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori
Tổng Giám đốc